

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
XÃ TỊNH KHÊ

phụ lục 03.3

DỰ TOÁN CÁC ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC NĂM 2026

(Kèm theo Nghị quyết số 24/NQ-HĐND ngày 30/12/2025 của HĐND xã Tịnh Khê)

DVT: 1000 đồng

STT	Chi theo sự nghiệp	BC được cấp thẩm quyền giao tại QĐ 1736/QĐ-UBND ngày 17/11/2025	Trong đó			Quỹ lương và Hoạt động năm 2026				Kinh phí thực hiện CCTL				Kinh phí không tự chủ	Trong đó					Tổng dự toán giao năm 2026	Nguồn đơn vị tự đảm bảo (từ nguồn thu học phí các đơn vị thực hiện CCTL 2025 sang 2026)	Tổng dự toán được sử dụng năm 2026
			BC có mặt	BC trống	BC tạm giao	Tổng cộng	Mức lương 2.34trđ	Kinh phí hoạt động theo định mức 1,49tr	Kinh phí hoạt động theo định mức (Đã trừ 10% TKC)	Tổng cộng	Từ nguồn 10% tiết kiệm chi	KP tiết kiệm thêm 10%	Ngân sách xã bố trí từ nguồn CCTL phân bổ cho đơn vị		Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ ăn trưa cho trẻ em mầm non	Kinh phí thực hiện chính sách miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập	KP thực hiện chính sách dành cho giáo viên dạy học sinh khuyết tật	Kinh phí thực hiện chính sách dành cho học sinh khuyết tật	Kinh phí thực hiện biên chế tăng thêm			
1	2	3	4	5	6	7=8+9	8	9=8*19%	10=9*90%	11=12+13	12=9*10%	13	14=40% CCTL học phí	15=15+16+17+18+19	16	17	18	19	20	21=7-11+15	22	23=21+22
	Đơn vị sự nghiệp giáo dục	392	370	16	6	81.236.635	72.607.635	8.629.000	7.766.100	2.876.277	862.900	776.610	1.236.767	623.520	34.560	0	0	0	588.960	79.846.778	1.236.767	81.083.545
I	Mầm non	91	86	3	2	16.075.535	14.372.535	1.703.000	1.532.700	751.625	170.300	153.270	428.055	234.072	34.560	0	0	0	199.512	15.728.282	428.055	16.156.337
1	Trường MN Tịnh Châu	15	13	1	1	2.462.230	2.193.230	269.000	242.100	125.857	26.900	24.210	74.747	102.636	2.880				99.756	2.465.909	74.747	2.540.656
2	Trường Mầm non Tịnh Khê	27	26	0	1	4.842.605	4.325.605	517.000	465.300	155.805	51.700	46.530	57.575	105.516	5.760				99.756	4.844.016	57.575	4.901.591
3	Trường MN Tịnh Kỳ	19	17	2		3.114.507	2.790.507	324.000	291.600	215.987	32.400	29.160	154.427	17.280	17.280					2.948.200	154.427	3.102.627
4	Trường Mầm non Tịnh Long	15	15	0		2.838.719	2.541.719	297.000	267.300	144.249	29.700	26.730	87.819	2.880	2.880					2.727.050	87.819	2.814.869
5	Trường MN Tịnh Thiện	15	15	0		2.817.473	2.521.473	296.000	266.400	109.727	29.600	26.640	53.487	5.760	5.760					2.743.106	53.487	2.796.593
II	Tiểu học	94	91	2	1	21.874.682	19.560.682	2.314.000	2.082.600	439.660	231.400	208.260	0	99.756	0	0	0	0	99.756	21.766.178	0	21.766.178
6	Trường Tiểu học Tịnh Khê	56	54	1	1	12.769.647	11.411.647	1.358.000	1.222.200	258.020	135.800	122.220	0	99.756					99.756	12.747.183	0	12.747.183
7	Trường Tiểu học Tịnh Kỳ	38	37	1		9.105.034	8.149.034	956.000	860.400	181.640	95.600	86.040	0	0						9.018.994	0	9.018.994
III	THCS	72	65	4	3	14.618.039	13.045.039	1.573.000	1.415.700	476.260	157.300	141.570	177.390	289.692	0	0	0	0	289.692	14.588.771	177.390	14.766.161
8	Trường THCS Võ Bẩm	39	34	3	2	7.930.216	7.105.216	825.000	742.500	256.537	82.500	74.250	99.787	193.128					193.128	7.949.307	99.787	8.049.094
9	Trường THCS Tịnh Kỳ	33	31	1	1	6.687.824	5.939.824	748.000	673.200	219.723	74.800	67.320	77.603	96.564				0	96.564	6.639.465	77.603	6.717.068
IV	TH và THCS	135	128	7	0	28.668.379	25.629.379	3.039.000	2.735.100	1.208.732	303.900	273.510	631.322	0	0	0	0	0	0	27.763.547	631.322	28.394.869
10	Trường TH&THCS Tịnh Thiện	44	41	3		9.031.742	8.075.742	956.000	860.400	273.574	95.600	86.040	91.934	0				0		8.853.768	91.934	8.945.702
11	Trường TH&THCS Trần Q	40	38	2		8.722.168	7.790.168	932.000	838.800	423.280	93.200	83.880	246.200	0						8.392.088	246.200	8.638.288
12	Trường Tiểu học và THCS Trần Văn Trà	51	49	2		10.914.469	9.763.469	1.151.000	1.035.900	511.878	115.100	103.590	293.188	0				0		10.517.691	293.188	10.810.879
V	Dự toán chưa phân bổ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	8.555	457.609	0	212.819	39.040	0	0	0
1	Kinh phí thực hiện biên chế tăng thêm														0	0	0	0	39.040			
2	Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ ăn trưa cho trẻ em mầm non														8.555	0	0	0		0		
3	Kinh phí thực hiện chính sách miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập															457.609				0		
4	Kinh phí thực hiện chính sách dành cho học sinh khuyết tật																	212.819		0		
	Tổng cộng					81.236.635	72.607.635	8.629.000	7.766.100	2.876.277	862.900	776.610	1.236.767	623.520	43.115	457.609	0	212.819	628.000	79.846.778	1.236.767	81.083.545

Ghi chú: Dự toán lương 12 trường đã bổ sung đủ BC (Có mặt 370 BC + BC trống 16 BC); 06 BC tạm giao bổ sung

HS bổ sung cho biên chế trống là: 2,27 + PC tru dài + các khoản đóng góp

Đối với kinh phí hoạt động theo định mức thực hiện chi theo quy định (bao gồm mục chi tăng cường cơ sở vật chất, sửa chữa tài sản, trang thiết bị phục vụ dạy và học)